

Nổi sâu thiên cổ trong thơ Đường

Th.s ĐINH THỊ HƯƠNG

Thơ Đường là đỉnh cao rực rỡ của thơ ca cổ điển Trung Quốc, đồng thời cũng là đỉnh cao của thi ca nhân loại. Xưa nay, người ta ca tụng thơ Đường không phải chỉ vì nghệ thuật trác việt của nó mà còn là vì tác lòng thiên cổ của các thi nhân. Mỗi ý, mỗi tứ trong thơ Đường đều có thể coi là *tú khẩu cảm tâm* (miệng thêu lòng gấm). nổi sâu là điều được thơ Đường nói đến nhiều nhất. Gần như không một nhà thơ Đường nào lại không ít ra là một vài lần dùng đến chữ *sâu*. Người đời sau gọi nổi sâu trong thơ Đường là “*sâu thiên cổ*”, “*sâu vạn kỷ*”...

Trước hết, cần phải nói về ý nghĩa tượng hình của chữ *sâu*. Người Trung Quốc cho rằng tám lòng mùa thu thường là nổi sâu (chữ *thu* ghép với chữ *tâm* tạo thành chữ *sâu*). Nhưng đối với thi nhân thì tứ mùa đều đáng sâu cả. *Sâu* là bản chất của thi ca, có sâu mới đẹp, càng sâu càng đẹp, láy sâu làm đẹp. nổi sâu lớn nhất, chung nhất và Đường thi nhất là nổi sâu về cảnh đầu bạc. Bởi các thi nhân đời Đường luôn ý thức được sự hữu hạn của kiếp người trước cái vô hạn của vũ trụ nên lúc nào cũng mang trong mình cảm giác thời gian. Dù con người có tự cho mình là *tiểu thiên địa* đi chăng nữa thì cũng vẫn đáng sâu, vì ngay cả cái đại thiên địa này cũng đâu có tồn tại mãi (người Trung Quốc

cho rằng mỗi con người là một vũ trụ thu nhỏ: *nhân thân tiểu thiên địa*). Thế nên ai lại không sâu vì nổi đầu bạc? Tiếc thay, càng sớm lo đến lúc đầu bạc thì lại càng sớm bị bạc đầu. Buồn lo có thể làm bạc đầu. Lý Bạch, nhà thơ lãng mạn thời Thịnh Đường xót xa khi nhận ra mái đầu “*Sớm còn tơ biếc, tối hầu tuyết pha*” (*Tương tiến tửu*), ngỡ ngàng tự thấy mình “*Tóc trắng ba ngàn trượng, vì sâu dằng dặc vươg*”. Bạch Cư Dị thì nhận thấy sự phi lí khi “*Thủa trước buồn vì chưa già cả, bây giờ buồn nổi bạc đầu râu*”, thậm chí thi nhân cho rằng chỉ cần nghe tiếng dế đêm đông nùng nùng cũng có thể khiến cho đầu xanh biến thành đầu bạc (*Đông dạ văn trùng*). Lý Thương Ẩn, thi nhân trữ tình thời Văn Đường nhận thấy cuộc đời chỉ là dằng dặc những nổi sâu, buổi sáng soi gương thấy mái đầu tuyết trắng, ban đêm ngâm thơ thấy lạnh đến trăng ngà:

Hiểu kính đăn sâu vân mấn cải

Dạ ngâm ưng giác nguyệt quang hàn

(Vô đề - Lý Thương Ẩn)

Nổi sâu về cảnh đầu bạc cũng là nổi sâu về sự tàn phai, vô thường của vạn vật. Người Trung Quốc thường cho rằng “*Nhất phiến ngô đồng lạc, thiên hạ cộng tri thu*” (Một lá ngô đồng rụng, thiên hạ biết là mùa thu sang). Thi thánh Đỗ Phủ nhìn

một cánh hoa rơi cũng thấy vẻ xuân đang dần mất: “*Nhất phiến hoa phi giảm khước xuân*”. Lưu Vũ Tích trong khi uống rượu ngắm mẫu đơn, tưởng rằng có thể dành lòng mượn hoa và rượu để say nhưng không ngờ hoa lại bảo rằng hoa không phải nở cho người già nua:

Kim nhật hoa tiên ảm

Cam tâm túy sở bôi

Đãn sâu hoa hữu ngữ

Bất vị lão nhân khai

(*Ám tửu khãn mẫu đơn* – Lưu Vũ Tích)

Khi thi nhân “ngộ” ra lời nói của hoa cũng là lúc thi nhân “ngộ” ra sự già nua của tuổi tác, sự vô thường của đời người. Thực ra không phải chỉ có các thi nhân đời Đường mới thường nói về nỗi vô thường của đời người. *Vô thường quan* cũng là quan niệm có tính cốt tủy của văn chương Nhật Bản. Nhưng văn chương Nhật không nói về tinh thần vô thường với một nỗi sâu lớn như các nhà thơ Đường. Pháp sư Kenko (1283 – 1353) trong tùy bút *Trầm tư trên cỏ* (Đồ nhiên thảo) cũng đã diễn tả tinh thần vô thường ấy một cách rất đầy đủ: “*Nếu con người không bao giờ tan biến như những giọt sương trên cánh đồng Adasi, không bao giờ mất hút như những làn khói trên miệng núi Toribe, mà lại đeo đẳng vĩnh viễn trên thế gian này thì còn gì làm cho ta xúc động nữa! Điều quý báu nhất trong đời sống chính là nỗi vô thường... Trong mọi sinh vật, có gì sống lâu bằng con người. Hãy xem con phù du đón đợi chiều tà, con ve sầu mùa hạ chưa từng biết đến xuân thu. Dù ta chỉ sống êm ả trong vòng một năm thôi cũng là hạnh phúc vô song rồi. Thế nhưng đối với những con người không biết nhàm chán thế gian thì một ngàn năm trôi qua cũng cảm bằng giấc mơ của một đêm thôi*”.

Các thi nhân vốn là những con người không biết nhàm chán thế gian. Thi nhân đời Đường lại càng trần trở về sinh mệnh ngắn ngủi như bào ảnh con người, vì vậy họ luôn tìm đến những cuộc du tiên để hy vọng không phải trải qua vòng lão tử. Vì thế trong thơ Đường có rất nhiều những bài thơ du tiên. Các thi nhân đời Đường tự do đi lại trong chốn Bồng Lai chỉ bằng say và mộng. Họ nhớ lại cảnh Lưu Nguyễn du thiên thai (xem chùm thơ về Lưu Nguyễn du thiên thai của Tào Đường), họ thường xuyên vọng nguyệt tưởng tượng thọ già luyện thuốc trường sinh, họ làm bạn với trăng sao, họ mơ gặp Xích Tùng tử (tên một vị tiên)... Nào là nguồn đào suối tiên hư hư ảo ảo. Nào là hạc vàng, mây trắng, cầu vồng, Ô Thước. Nào là tiên nữ Thái Chân, Hằng Nga tha thướt... Tất cả gọi về một cuộc sống vĩnh hằng không sinh không diệt, nhân tận tiêu dao. Nó đối lập với cõi hồng trần hạn hữu, vừa “nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng” (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du) đầy những trắc trở, đa đoan. Có thể nói, Lý Bạch là nhà thơ Đường du tiên nhiều nhất, ông cũng là người nói đến nỗi sâu nhiều nhất. Vị “trích tiên” này cả cuộc đời nhạo sơn nhạo thủy, tang bồng hồ thỉ, tâm tiên học đạo..., rút cục cũng đành ôm mối sầu trời biển mà gieo mình xuống dòng Thái Thạch (tương truyền Lý Bạch trong cơn say đã nhảy xuống vồ bóng trăng trên sông Thái Thạch mà chết). Chỉ có thiên địa mệnh mông mới có thể tương thông được với nỗi sâu của con người.

Không chỉ sâu về sự ngắn ngủi của kiếp người, các thi nhân đời Đường còn sâu về nỗi sinh li tử biệt. Trong tâm thức người Trung Quốc, khi họ cho rằng bốn niềm vui lớn (*tứ hỉ*) của con người là: *cửu hạn phùng cam vũ, tha hương ngộ cố tri, động phòng*

hoa chúc dạ, kim bảng quải danh kỳ (nắng lâu gặp mưa rào, tha hương gặp người cũ, đêm động phòng hoa chúc, lúc ghi tên bảng vàng) thì cũng có nghĩa là họ cho rằng nỗi sầu tha hương là một trong những nỗi sầu lớn của con người. Nhất là đối với một đất nước rộng lớn lại luôn triển miên chiến tranh thì nhiều khi sinh li cũng là tử biệt. Vì vậy, những ám ảnh về cuộc sống tha hương luôn là sự thường trực trong tâm thức các thi nhân đời Đường. Thôi Hiệu khi xưa đứng trên lầu Hoàng Hạc nhìn khói sóng Trường Giang trong ánh chiều tà mà nhớ về quê cũ:

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu*
(Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu)

Dịch thơ:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai
(Tản Đà dịch)

Vì luôn sống trong cảnh tha hương nên các thi nhân đời Đường luôn phải *đê* (cúi), *cử* (ngẩng), *vọng* (ngóng), *hồi đầu*, *quy tâm...* về cố nhân, cố hương, cố quốc. Họ cũng nói nhiều đến tình bằng hữu, tri âm, nói nhiều đến đề tài tống biệt. Sự đời vốn có tụ, có tán, mặc dù “tứ hải giai huynh đệ” nhưng chỉ cần sau chén rượu tiễn đưa là hai người thành hai thế giới cô đơn, không tri âm tri kỉ. Nhà thơ Vương Duy đã sớm nhận thấy sự đáng thương này của kiếp nhân sinh:

*Mưa mai thấm bụi Vị Thành
Liễu bên quán trọ sắc xanh ngời ngời
Khuyên anh hãy cạn chén mời
Dương Quan ra khỏi ai người cố tri.*
(Vị Thành khúc - Vương Duy)
Tương Như dịch

Lý Bạch thì cho rằng dưới gầm trời này, nơi đau khổ nhất (*thương tâm xứ*) chính là nơi tống biệt ở Lao Lao đình, đến ngọn gió xuân cũng như xót nỗi đau li biệt nên không nỡ khiến cho cành liễu xanh (cành liễu xanh gọi nỗi buồn chiết liễu – nỗi buồn chia li):

*Thiên hạ thương tâm xứ
Lao Lao tống khách đình
Xuân phong tri biệt khổ
Bất khiến liễu điều thanh*
(Lao Lao Đình – Lý Bạch)

Vi Thừa Khánh đứng trước dòng Trường Giang, thấy đời người chảy trôi như nước, tử biệt sinh ly, sầu chan hận chứa. Từ tâm trạng ấy, thi nhân nhìn cánh hoa rơi mà tưởng như hoa cũng đang mang mối sầu hận của mình:

*Lạc hoa tương dữ hận
Đáo địa nhất vô thanh*
(Nam hành biệt đệ - Vi Thừa Khánh)

Dịch thơ:

Hoa rụng cùng đau xót
Lià cành chẳng tiếng vang
(Lê Nguyễn Lưu dịch)

Đỗ Phủ khóc cho cảnh nước mất nhà tan, huynh đệ tương tàn, cành đậu đùn hạt đậu; khóc cho cảnh thành xuân quạnh quẽ, nghìn dặm tiêu điều, khói lửa chiến tranh mịt mờ trời đất; khóc cho cảnh tuổi già tóc trắng, bệnh tật cô đơn, tha hương đất khách... Đến cây cỏ như cũng biết cảm thương thời thế mà tuôn lệ, chim muông cũng hận cảnh chia li và sợ hãi binh đao:

*Cảm thời hoa tiễn lệ
Hận biệt điều kinh tâm*
(Xuân vọng – Đỗ Phủ)

Nỗi sầu đầu bạc, nỗi sầu tha hương, nỗi sầu li biệt gắn liền với nỗi hận mất nước, nỗi hận chiến tranh. Trong Thơ Đường có rất nhiều bài thơ cảm thời thế, hoặc phơi bày thảm trạng chiến tranh rất rõ ràng như thơ hiện thực Đỗ Phủ, hoặc kín đáo thể hiện tâm trạng hoài cổ, thương xưa tiếc cũ như các thi nhân thời Văn Đường. Người đời sau khi nhắc đến nỗi hận mất nước của các thi nhân đời Đường thường nhắc đến thơ của Đỗ Mục. Đỗ Mục là nhà thơ trữ tình thời Văn Đường, giang hồ lạc phách, chuyên làm thơ thất tuyệt. Bài thơ *Tần hoài dạ bạc* được đánh giá là bài thơ hay nhất của ông, ở đó nỗi hận vong quốc dâng trào khi nghe thương nữ hát khúc *Hậu đình hoa*:

Thương nữ bất tri vong quốc hận

Cách giang do xứng Hậu đình hoa

(*Tần hoài dạ bạc* – Đỗ Mục)

Hậu đình hoa là khúc hát do Trần Hậu Chủ sáng tác, ca ngợi cảnh xa hoa (Trần Hậu Chủ là ông vua thời Nam Bắc triều, có tiếng là xa hoa hưởng lạc đến nỗi khi quân nhà Tùy kéo đến vẫn không hay biết, còn đang mải mê uống rượu với các phi tần). Nhắc đến điển tích này, Đỗ Mục lấy cái không hận của kẻ khác để nói về nỗi hận của mình, nỗi hận mất nước.

Như vậy, ta thấy rằng các thi nhân đời Đường nếu không sầu bi vì điều này thì cũng oán hận vì điều khác. Có thể nói, cuộc đời của họ là một “trường hận ca” (chữ dùng của Bạch Cư Dị) trước lòng thiên địa mệnh mông, trước thời gian tiền hậu vô thủy vô chung:

Thiên trường địa cửu hữu thì tận

Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ

(*Trường hận ca* – Bạch Cư Dị)

Dịch nghĩa:

Trời đất tuy dằng dặc thật nhưng cũng có lúc hết

Còn nỗi hận thì triền miên không bao giờ hết

Mỗi hận triền miên, mỗi sầu bất tận. Mỗi sầu của các thi nhân đời Đường là mỗi sầu chém không dứt, dứt không ra, dù có bỏ dào mỹ tửu cũng không sao tiêu sầu được:

Trừu đao đoạn thủy, thủy cánh lưu

Cử bôi tiêu sầu, sầu cánh sầu

(*Tuyên Châu Tạ Diếu lâu tiễn biệt*
hiệu thư Thúc Vân - Lý Bạch)

Dịch nghĩa:

Rút dao chém nước, nước chảy càng mạnh

Nâng chén tiêu sầu, sầu càng sầu thêm

Một điều đáng nói là các thi nhân đời Đường luôn mang trong mình khát vọng được tương thông tương cảm nhưng rút cục hầu hết đều nhận ra sự lẻ loi, cô độc của lòng mình, của kiếp nhân sinh. Trần Tử Ngang xưa kia đứng giữa lòng thiên địa mệnh mông, giữa thời gian tiền hậu vô thủy vô chung, một mình gửi giọt lệ cảm thương vào thiên cổ:

Tiên bất kiến cổ nhân

Hậu bất kiến lai giả

Niệm thiên địa chi du du

Độc thương nhiên nhi thế hạ

(*Đăng U Châu đài ca* – Trần Tử Ngang)

Dịch nghĩa: Người trước chẳng thấy ai, người sau càng không thấy, ngắm trời đất thật là vô cùng, riêng lòng đau mà lệ chảy.

Lý Bạch xưa kia cũng đã từng ngậm ngùi mà cho rằng “trăng thời nay đã từng

chiếu thời xưa; xưa nay chỉ thấy người nay cười, đâu thấy người xưa khóc”. Còn Giả Đảo cũng từng tiếc thương cho những câu thơ đã dày công *thôi xao* mà không người tri âm thưởng thức:

Nhị cú tam niên đắc

Nhất ngâm song lệ lưu

Tri âm bất như thưởng

Quy ngọc cố sơn thu

(*Tuyệt cú* – Giả Đảo)

Dịch nghĩa: Ba năm mới làm được hai câu thơ. Mỗi lần đọc lên đôi dòng lệ chảy. Ví thử bạn tri âm không thưởng thức. Ta đành nằm khểnh với mùa thu ở núi cũ.

Mỗi câu thơ trong thơ Đường nếu như có thể khiến cho người đọc “mỗi lần đọc lên đôi dòng lệ chảy” thì xem ra nếu không phải là “chữ chữ toàn bằng huyết” thì cũng là “vung bút ngọc châu rơi”. Nếu quả thật là “nước mắt chúng sinh đã chảy thành bể lớn” (như lời đức Phật dạy) thì nước mắt các thi nhân đời Đường đã chảy thành Trường Giang, Hoàng Hà, Tiều Tương, Dương Tử... Người ta khó mà có thể tìm được trong thi ca đời sau tiếng lòng đồng điệu như trong thơ Đường.

Như thế, nỗi sâu của các thi nhân đời Đường ngày càng dang dặc. Càng đi tìm cách quên sâu thì nỗi sâu ngày càng chan chứa. Rượu có thể làm say, làm quên nhưng say mãi rồi cũng tỉnh, tỉnh rồi sẽ nhớ, nhớ rồi lại sâu. Mộng có thể làm vui, nhưng mộng rồi cũng tỉnh, vui hết đến buồn, người thay cảnh đổi, bao giấc mộng đều là ảo cả, rút cục vẫn chỉ là một chữ *sâu*. Không còn cách nào để tiêu sâu, thi nhân tìm đến cỏ cây để ký thác tâm sự. Chỉ biết gửi lòng mình vào cây cỏ để đến khi “*Thi thành thảo thụ giai thiên cổ*” (Bài

thơ làm xong thì cây cỏ sống hàng ngàn năm - Đỗ Phủ). Một mối sầu bàng bạc, mang mang khắp không gian, cây cỏ. Có thể nói, hơn bất cứ một nền thi ca nào khác, thơ Đường vô cùng “*thiên ái*” thiên nhiên mỹ. Cảnh trong thơ Đường lúc nào cũng tuyệt vời như cảnh mặt trời Lam Điền chiếu soi ấm áp, như cảnh ngọc tốt nhả khói mơ màng (*Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ, Lam Điền nhật noãn ngọc sinh yên* - Vô đề 2 - Lý Thương Ẩn)... Cảnh tú xuất phát từ cảm tâm. Cảm tâm chính là tâm sâu. Như thế nghĩa là tâm sâu sinh cảnh tú. Nhà nghiên cứu Tư Không Đồ đời Đường cho rằng các thi nhân đời Đường đã tạo nên những “cảnh ở ngoài cảnh, tượng ở ngoài tượng, chỉ có thể nhìn thấy chứ không thể đặt ngay trước mắt được”. Nghiêm Vũ đời Tống thì nhận định rằng: “Những nhà thơ thời Thịnh Đường chỉ sáng tác khi nào có hứng thú... Vì vậy chỗ thần diệu của thơ họ trong vắt lung linh, không thể gom vào được, như âm thanh giữa từng không, như thần sắc nơi hình tượng, như bóng trăng in đáy nước, như hình ảnh trong mặt gương”.

Chính nỗi sâu của các thi nhân kết hợp với tài năng nghệ thuật trác việt của họ đã làm nên một thời đại thi ca vô tiền khoáng hậu, khiến cho ngàn đời sau còn phải học tập. Thơ cổ điển Việt Nam cũng học tập nên thi ca trâm anh thế phiệt đời Đường. Sự ảnh hưởng của thơ Đường đối với thơ ca cổ điển Việt Nam là rất lớn. Nỗi sâu thiên cổ của các thi nhân đời Đường cũng ít nhiều được các thi nhân Việt Nam tương thông tương cảm. Đại thi hào Nguyễn Du cũng là người nói nhiều về nỗi sâu của con người. Nỗi sâu “*Càng đong càng lắc càng đầy. Ba thu dồn lại một ngày dài ghê*”, nỗi

sầu triền miên “Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân”, nổi sầu tâm cảnh tương sinh “Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu. Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”... Thơ chữ Hán của Nguyễn Du lại càng gần gũi với thơ Đường. Có thể nói, nổi lòng của Nguyễn Du cũng là nổi lòng của các thi nhân đời Đường hơn ngàn năm về trước. Bài thơ “Độc Tiểu Thanh ký” là một minh chứng. Thi nhân khóc cho Tiểu Thanh, khóc cho mình, khóc cho những người cùng hội cùng thuyền, khóc cho cái đẹp, khóc cho những người có chân mệnh văn chương và cũng là khóc cho những tài tử giai nhân tự muôn đời trước:

*Chi phần hữu thân liên tử hậu
Văn chương vô mệnh lụy phần dư
Cổ kim hận sự thiên nan vấn
Phong vận kỳ oan ngã tự cư*

Những câu thơ như thế mang rất nhiều khí mạch của thơ Đường. Và nhất là khi Nguyễn Du đặt câu hỏi “Bất tri tam bách dư niên hậu. Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như” (Ba trăm năm nữa ta đâu biết. Thiên hạ ai người khóc Tố Như) thì quả thực câu thơ làm ta liên tưởng ngay đến thơ Đường, đến nổi lòng của hơn hai nghìn nhà thơ Đường xưa kia luôn ngậm ngùi vì khát vọng tương thông tương cảm. Súc sống, sự ảnh hưởng của nền thi ca bác học đời Đường quả là không nhỏ. Không chỉ có thi ca cổ điển mà trong nền thơ mới của Việt Nam cũng còn mang nhiều phong vị của Đường thi (người ta vẫn cho rằng các nhà thơ mới 1930 – 1945 chủ yếu chịu ảnh hưởng của trường thơ tượng trưng phương Tây). Xuân Diệu là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” nhưng chính ông

cũng từng nói rằng ông rất thích thơ Đường (đặc biệt ông đã thuộc lòng bài thơ *Độc tọa Kính Đình sơn* của Lý Bạch từ ngày còn nhỏ), như thế thì chắc chắn rằng nguồn mạch của Đường thi vẫn chảy trong thơ ca Xuân Diệu. Còn Huy Cận, chính nhà thơ cũng từng nhận định rằng “*Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm*”, “*một chiếc linh hồn nhỏ, mang mang thiên cổ sầu*”. Nổi sầu không bao giờ mất, cũng như sao Khuê luôn vàng vạc giữa trời (sao Khuê là sao biểu trưng cho văn học nghệ thuật).

Như thế có thể nói rằng, nổi sầu là nguồn mạch, nguồn dưỡng khí nuôi dưỡng thi ca. Người xưa cho rằng “*Hồn tài tử ngụ với đây oan khổ. Khúc đoạn trường nên tuyệt cổ văn chương*”. Các thi nhân đời Đường chính là những “*hồn tài tử*”, nổi sầu của họ chính là những “*khúc đoạn trường*” và vì thế thi ca của họ chính là “*tuyệt cổ văn chương*”. Người đời sau cho dù có nói đến thiên kinh vạn quyển cũng khó mà nói hết được nổi sầu thiên cổ. Thôi thì đành “*Cảo thơm lần giở trước đèn*” (Truyện Kiều – Nguyễn Du) để tưởng nhớ người thiên cổ vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Nguyễn Lưu: *Đường thi tuyển dịch* (2 tập). Nxb Thuận Hóa, 1997.
2. Lê Huy Tiêu, Lương Duy Thứ, Ngô Hoàng Nam... (dịch): *Lịch sử văn học Trung Quốc* (2 tập). Nxb Giáo dục, 2001.
3. Khâu Chấn Thanh: *Lý luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc*. Nxb Giáo dục, 1994.